

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-12.7%	-31.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.25
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

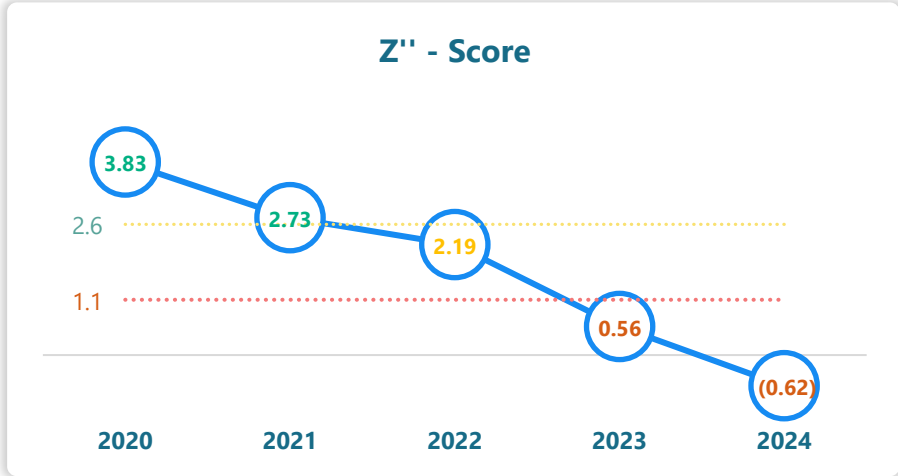
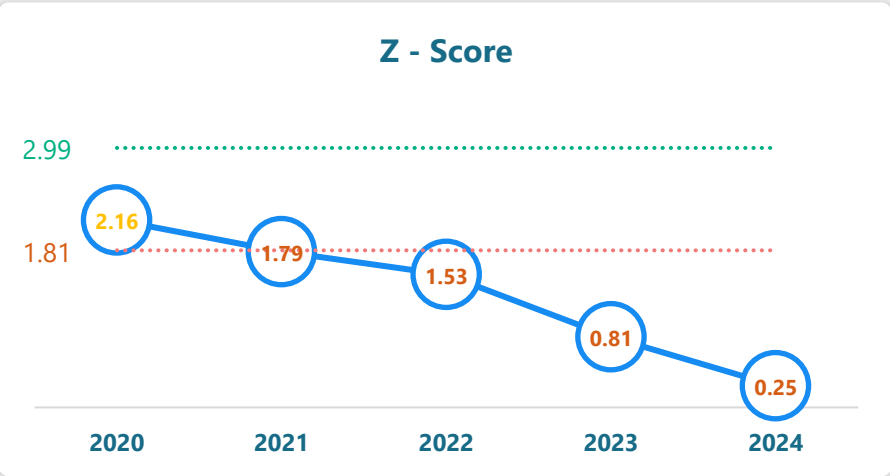
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	188	▼ 268
	tỷ VNĐ	▼ 58.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	-16.4	▼ 57.8
	tỷ VNĐ	▼ 140%

ROE	2024	+/- YoY
	-3.0%	▼ 10.0%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.3%	▼ 4.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BDT** năm **2024** đạt **0.25**, thấp hơn so với năm 2023 (0.81). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

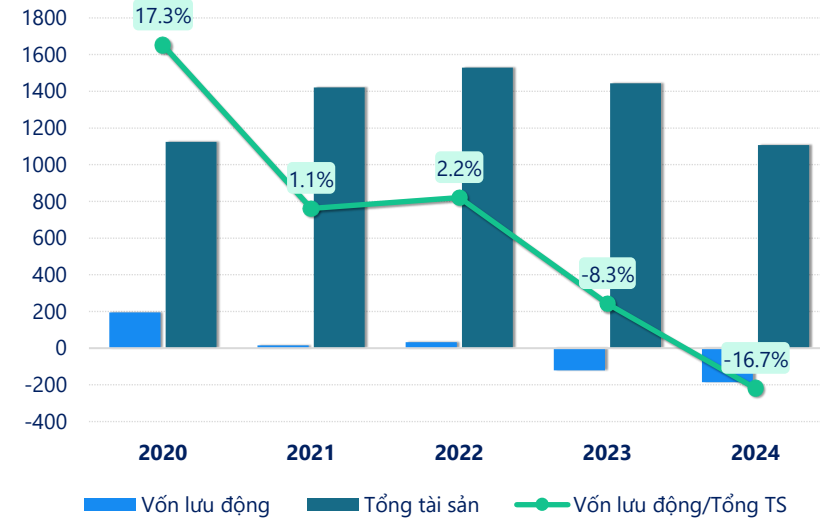
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BDT** năm **2024** đạt **-0.62**, thấp hơn so với năm 2023 (0.56). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **BDT** ghi nhận doanh thu thuần **188.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-16.39** tỷ đồng, lần lượt **giảm 58.7%** và **giảm 140%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.04% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Vốn lưu động/Tổng TS

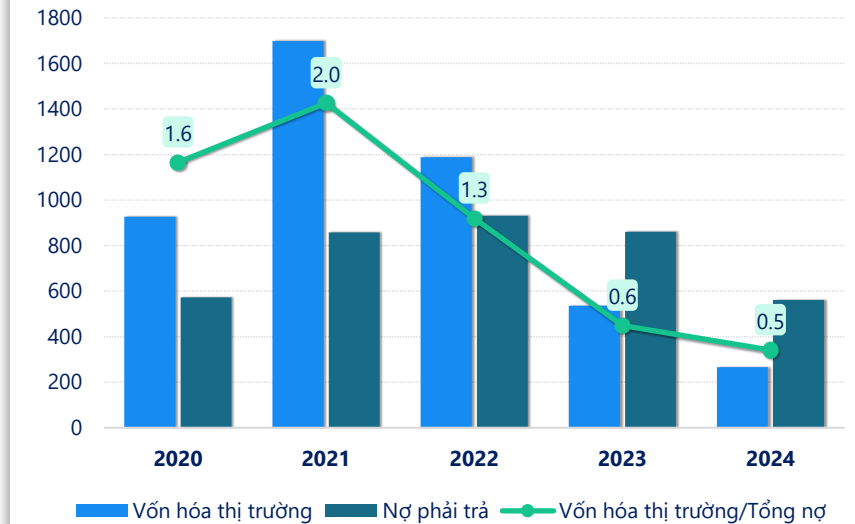


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

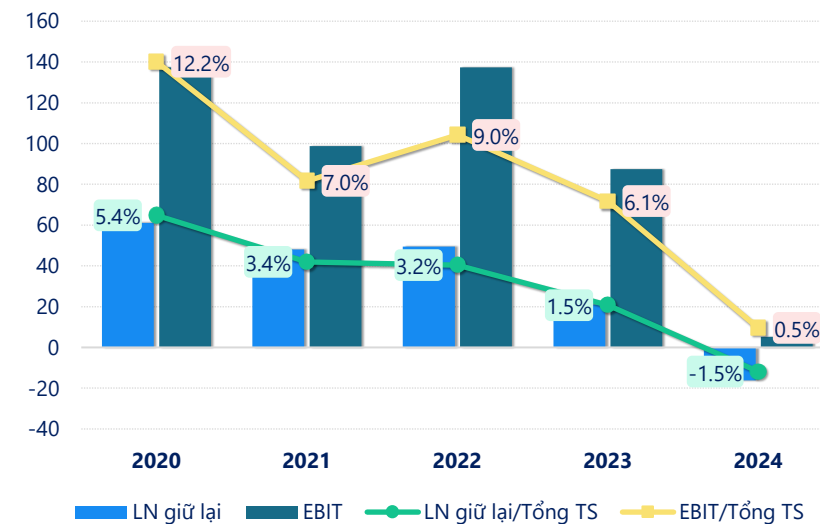
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

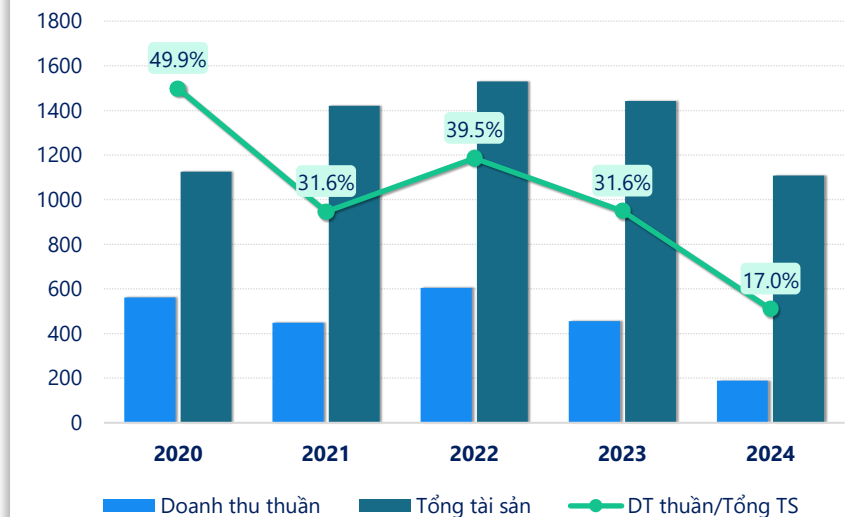
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,108	1,443	-23.2%
Tài sản ngắn hạn	175	496	-64.7%
Tiền và tương đương tiền	12.0	46.2	-74.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.7	305	-82.4%
Phải thu ngắn hạn	60.7	78.2	-22.4%
Hàng tồn kho	48.0	64.0	-25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	2.86	-65.4%
Tài sản dài hạn	932	947	-1.5%
Phải thu dài hạn	10.1	9.50	6.6%
Tài sản cố định	103	120	-14.3%
Bất động sản đầu tư	77.5	80.9	-4.3%
Tài sản dở dang	438	430	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	304	307	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	860	-34.7%
Nợ ngắn hạn	361	616	-41.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	439	-38.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	22.9	-21.7%
Nợ dài hạn	201	244	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	83.6	-75.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	546	583	-6.3%
Vốn chủ sở hữu	546	583	-6.3%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	562	448	604	456	188
Giá vốn hàng bán	390	304	417	330	136
Lợi nhuận gộp	172	144	187	126	51.7
Doanh thu HĐTC	33.2	21.4	19.3	24.5	8.52
Chi phí TC	12.9	10.2	25.4	34.5	21.3
Chi phí lãi vay	12.9	10.2	25.4	34.4	21.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	29.8	36.4	28.3	23.5
Chi phí QLDN	42.2	34.2	41.3	35.6	34.6
LN thuần từ HĐKD	115	91.5	103	52.3	-19.1
Lợi nhuận khác	9.28	-2.83	8.42	0.78	2.98
LN trước thuế	124	88.6	112	53.1	-16.2
Lợi nhuận sau thuế	99.1	68.1	89.4	41.4	-16.4
LNST của CĐ cty mẹ	98.1	66.6	88.0	41.3	-17.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.3	-135	75.2	51.5	-37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.5	-71.3	-95.7	60.2	261
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.0	204	27.4	-94.7	-257
Tiền đầu kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	-2.73	6.87	17.1	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	22.2	29.1	46.2	12.0